

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 526 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 3945/MICCO-CDVT ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin về việc giải trình, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin, địa chỉ tại phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác” tại xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

1.3. Văn bản chấp thuận chủ trương và địa điểm đầu tư số 1205/UBND – TM do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp ngày 01 tháng 07 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 0100101072 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 06 năm 2003 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0100101072.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (Axit Nitric và Amon Nitrat).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 226.007 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất của cơ sở: Sản xuất Axit Nitric (HNO_3) công suất 160.000 tấn/năm; sản xuất Amoni Nitrat công suất 200.000 tấn/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất Axit Nitric (HNO_3): NH_3 lỏng $\rightarrow$ Oxy hoá NH_3 (có xúc tác) $\rightarrow$ NO $\rightarrow$ Oxy hoá NO (không khí) $\rightarrow$ NO_2 $\rightarrow$ Hấp thụ nước $\rightarrow$ HNO_3 .
- Quy trình sản xuất Amon Nitrat: $\text{HNO}_3 \rightarrow$ trung hòa với $\text{NH}_3 \rightarrow$ Amon Nitrat.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 đến ngày 21 tháng 12 năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Bình (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Thái Bình;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH 12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà hành chính.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn ca.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà y tế và nhà vệ sinh công nghiệp.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 04: Nước mưa từ hồ thu gom nước có axit.
- Nguồn số 05: Nước xả đáy nồi hơi từ nồi hơi phụ.
- Nguồn số 06: Nước xả đáy từ bồn xả đáy 12D015.
- Nguồn số 07: Nước xả đáy của tháp nước làm mát.
- Nguồn số 08: Nước từ quá trình rửa ngược thiết bị lọc cát.
- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình rửa ngược cho thiết bị lọc cacbon.
- Nguồn số 10: Nước thải từ hệ thống ép bùn.
- Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình tái sinh hạt nhựa tại hệ thống nước khử khoáng.
- Nguồn số 12: Nước thải từ khu vực RO của trạm xử lý nước khử khoáng.
- Nguồn số 13: Nước thải từ cụm hóa chất (NaOH, HCl).
- Nguồn số 14: Nước thải từ cụm định lượng xử lý nước thô.
- Nguồn số 15: Nước thải từ bể nước thải khu vực bồn chứa HNO₃.
- Nguồn số 16: Nước thải từ quá trình rửa ngược cho bộ lọc dòng biên.
- Nguồn số 17: Nước thải từ thiết bị chống bay hơi axit H₂SO₄.
- Nguồn số 18: Nước thải từ xưởng Amon Nitrat về khu 92.
- Nguồn số 19: Nguồn nước thải công nghiệp phát sinh từ nước mưa nhiễm hóa chất xưởng Axit Nitric.
- Nguồn số 20: Nguồn nước thải công nghiệp phát sinh từ nước mưa nhiễm hóa chất xưởng Amon Nitrat.
- Nguồn số 21: Nguồn nước thải công nghiệp phát sinh từ nước mưa nhiễm hóa chất khu vực bồn chứa Amonia.

2. Dòng nước thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Trà Lý.

2.2. Vị trí xả thải

- Vị trí: Tại bờ trái sông Trà Lý, thuộc địa phận xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Tọa độ điểm xả thải: $X(m) = 2263251$; $Y(m) = 607943$.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2.460 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Dùng bơm, xả mặt

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất sau xử lý đưa về bể gom chung sau đó bơm ra sông Trà Lý qua đường ống HDPE DN200 chiều dài 400 m đặt trong ống thép chôn ngầm qua đê.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải sản xuất và sinh hoạt sau xử lý trước khi xả vào bể gom nước thải chung sau đó chảy ra sông Trà Lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể: Đối với chất lượng nước thải sản xuất sau xử lý phải đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT cột A với hệ số $K_q = 1,1$; $K_r = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT cột A, $K = 1,2$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Nước thải sản xuất				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	Chưa thực hiện lắp đặt
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40		
3	pH	-	6-9		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	55		
5	COD	mg/l	82,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,5		
7	Độ màu	Pt/Co	50		
8	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	33	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	As	mg/l	0,055		
10	Hg	mg/l	0,0055		
11	Pb	mg/l	0,11		
12	Cd	mg/l	0,055		
13	Cr (VI)	mg/l	0,055		
14	Cr (III)	mg/l	0,22		
15	Cu	mg/l	2,2		
16	Zn	mg/l	3,3		
17	Ni	mg/l	0,22		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
18	Mn	mg/l	0,55	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
19	Fe	mg/l	1,1		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,077		
21	Tổng Phenol	mg/l	0,11		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
23	Sunfua	mg/l	0,22		
24	Tổng nito	mg/l	22		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,4		
26	Clorua	mg/l	550		
27	Clo dư	mg/l	1,1		
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		
II	Nước thải sinh hoạt				
1	pH	-	5-9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 03 được xử lý sơ bộ bằng 10 bể tự hoại sau đó tự chảy vào ống nhựa PVC đường kính 200 mm, tổng chiều dài 368 m, dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 60 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04 đến nguồn số 21 được thu gom bằng các ống thép đường kính từ 25,4 mm đến 203,2 mm tự chảy (hoặc dùng bơm) về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 2.400 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại (10 bể).

- Vị trí, dung tích: 02 bể tự hoại xây dựng tại nhà vệ sinh khu nhà hành chính (dung tích mỗi bể là 04 m³), 03 bể tự hoại xây dựng tại nhà vệ sinh khu nhà ăn ca (dung tích mỗi bể là 04 m³) và 05 bể tự hoại xây dựng tại khu nhà y tế và nhà vệ sinh công nghiệp (dung tích mỗi bể là 04 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 60 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể Aeroten → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể gom nước thải sau xử lý chung (cùng với nước thải sản xuất) → Sông Trà Lý. Nước thải sau xử lý trước khi nhập chung với nước thải sản xuất phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K = 1,2).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh hiếu khí, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nhánh 01: Nước mưa nhiễm bẩn (nguồn số 19 đến nguồn số 21) → Hồ thu gom nước thải → Bể nước mưa nhiễm bẩn → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể trung hòa.

+ Nhánh 02: Nước thải từ các xưởng sản xuất (nguồn số 04, nguồn số 07 đến nguồn số 18) → Bể cân bằng → Bể trung hòa.

+ Nhánh 03: Nước ngưng công nghệ (nguồn số 05 và nguồn số 06) → Bể trung hòa.

+ Nước thải tại bể trung hòa (gồm nước thải từ nhánh 01, 02 và 03) → Bể kiểm chứng → Bể gom nước thải sau xử lý chung (cùng với nước thải sinh hoạt) → sông Trà Lý. Nước thải sau xử lý trước khi nhập chung với nước thải sinh hoạt phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 1,1; K_r = 1,0).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Tại bể gom nước thải sau xử lý chung, trước khi xả ra sông Trà Lý.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Yêu cầu hoàn thành kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống.

- Thường xuyên tập huấn cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải về chương trình vận hành và bảo dưỡng của trạm.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt không đạt yêu cầu, nước thải đầu ra sẽ được lưu chứa tại các bể điều hòa của 02 hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Việc xả nước thải sau xử lý thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý

thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ ống khói xưởng sản xuất Axit Nitric.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ tháp rửa cuối xưởng Amon Nitrat.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của thiết bị xử lý khí thải xưởng Axit Nitric có mã số 12R003 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2263266; Y = 607505.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý bụi từ tháp rửa cuối (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2263260; Y = 607500.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở, tại xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.780 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 108.952 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói/ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với Kp=0,8, Kv = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	Không quy định	03 tháng/lần	Đã thực hiện lắp đặt
2	Áp suất	Pa			
3	O ₂	mg/Nm ³			
4	Nhiệt độ	°C			
5	NH ₃	mg/Nm ³	40		
6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	800		
II	Dòng khí thải số 02				

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	Không quy định	03 tháng/lần	Đã thực hiện lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C			
3	Áp suất	Pa			
4	NH ₃	mg/Nm ³	40		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 (công suất xử lý theo thiết kế là 92.780 m³/giờ) để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 (công suất xử lý theo thiết kế là 108.952 m³/giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Xử lý khí thải nguồn số 01):

- Quy trình công nghệ: Khí thải kết hợp với khí NH₃ → Bộ trộn → Thiết bị xử lý khí thải (có xúc tác chọn lọc) → Ống khói số 01.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 92.780 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Xúc tác De-Nox (sắt Zeolit) kèm theo lượng nhỏ khí NH₃ để phản ứng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Xử lý khí thải nguồn số 02):

- Quy trình công nghệ:

+ Nhánh 01: Khí thải từ quá trình tạo hạt → Tháp rửa khí tạo hạt → Tháp rửa khí cuối.

+ Nhánh 02: Khí thải từ quá trình sấy → Tháp rửa khí cuối.

+ Khí thải tại tháp rửa khí cuối (gồm khí thải từ nhánh 01 và 02) → Ống khói số 02.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 108.952 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Amoni nitrat loãng trong hệ thống công nghệ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại 02 ống khói, ống thải chính của cơ sở, gồm: Ống khói thiết bị xử lý khí thải xưởng Axit Nitric và ống khói thiết bị xử lý khí thải từ tháp rửa cuối và khu vực sấy.

- Thông số lắp đặt:

+ Ống khói thiết bị xử lý khí thải xưởng Axit Nitric: Lưu lượng, nhiệt độ, NH_3 , NO_x (tính theo NO_2), áp suất, O_2 .

+ Ống khói thiết bị xử lý khí thải từ tháp rửa cuối và khu vực sấy: Lưu lượng, nhiệt độ, NH_3 , bụi, áp suất.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, chủ Cơ sở sẽ thông báo cho các cơ quan có liên quan để được hỗ trợ, đồng thời tiến hành các biện pháp khắc phục theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ nồi hơi phụ đốt dầu DO không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.5. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu

chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ bụi, khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực máy nén khí
- Nguồn số 02: Tại khu vực làm mát tầng sôi.
- Nguồn số 03: Tại khu vực tháp tạo hạt.
- Nguồn số 04: Tại khu vực đóng bao.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2263196; Y = 607560.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2263266; Y = 607501.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2263246; Y = 607516.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2263301; Y = 607556.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (kiểm tra độ mòn chi tiết, tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Nền bệ máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	5.700
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	80
3	Dầu thải	17 02 04	15.960
4	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	4.260
5	Pin/ắc quy thải khô	19 06 01	970
6	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	1.060
7	Bao bì thải	18 01 04	7.420
8	Chất thải chứa thành phần nguy hại (dịch NH_4NO_3 bán)	19 05 03	114.700
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	38.700
10	Axit thải	02 01 05	45.660
11	Thùng phi chứa thành phần nguy hại	18 01 02	6.070
12	Bao bì mềm thải	18 01 01	6.920
TỔNG KHỐI LƯỢNG			247.500

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn lắng từ quá trình lọc nước sông	12 06 15	26.100
2	Bùn từ hệ thống cống thoát nước mưa, nước thải và bùn từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	5000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			31.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	39,2

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	39,2
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	39,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng nhựa, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 105 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Lưu chứa trong kho kín, có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh thu gom, hố thu để phòng trường hợp chất thải lỏng đổ tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, trang bị dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 01 kho, diện tích 32 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Lưu chứa trong kho kín, có mái che, tường bao quanh, nền đất, lót bạt HDPE chống thấm; phòng ngừa theo quy định, trang bị dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng có nắp đậy,

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120-240 lít, đặt tại các vị trí phát sinh thường xuyên.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho chứa riêng, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý trong ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường

này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

me

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 200/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác” tại cụm công nghiệp xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, các hạng mục công trình của cơ sở mà Chủ cơ sở cần tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, bao gồm:

- Bồn chứa Amoniac (NH_3) dung tích 5.000 m³.
- Bồn chứa Axit Nitric (HNO_3) dung tích 1.200 m³.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện việc trồng cây xanh đảm bảo đúng diện tích theo báo cáo ĐTM được phê duyệt; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /.

